

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIẾN TRÚC XÂY DỰNG HOÀNG LONG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIẾN TRÚC XÂY DỰNG HOÀNG LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH DV KT XD HOÀNG LONG

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3801269431

**3. Ngày thành lập:** 22/02/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Đường Trường Chinh, Ấp 3, Xã Tiên Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0948322122

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                   | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                              | 4390     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                           | 4620     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Mua bán giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                                                                                                     | 4649     |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                              | 4651     |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                               | 4652     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Mua bán thiết bị, vật tư phục vụ ngành quảng cáo.                                                                                                                                                                   | 4659     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                          | 4663     |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                | 4669     |
| 11. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                             | 0118     |
| 12. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                | 0146     |
| 13. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                    | 0150     |
| 14. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                     | 0240     |
| 15. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                        | 8230     |
| 16. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế, giám sát công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kiến trúc công trình DDCN; Tư vấn đầu tư thầu, quản lý dự án xây dựng công trình; Giám sát công trình giao thông, hạ tầng dân dụng. | 7110     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 17. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                   | 7310                                                         |
| 18. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                      | 7710                                                         |
| 19. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                       | 1811                                                         |
| 20. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                         | 4931                                                         |
| 21. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                            | 4932                                                         |
| 22. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                              | 4933                                                         |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                     | 5225                                                         |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                         | 5229                                                         |
| 25. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                              | 7730                                                         |
| 26. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                       | 8121                                                         |
| 27. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                           | 8129                                                         |
| 28. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                       | 8130                                                         |
| 29. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                    | 8219                                                         |
| 30. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                  | 3312                                                         |
| 31. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                      | 3314                                                         |
| 32. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                      | 3319                                                         |
| 33. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                              | 3811                                                         |
| 34. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                    | 3821                                                         |
| 35. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                          | 3822                                                         |
| 36. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                           | 3900                                                         |
| 37. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                           | 4101                                                         |
| 38. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                     | 4102                                                         |
| 39. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                | 4212                                                         |
| 40. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                    | 4221                                                         |
| 41. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                         | 4222                                                         |
| 42. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                          | 4223                                                         |
| 43. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                           | 4229(Chính)                                                  |
| 44. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                  | 4299                                                         |
| 45. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                      | 4311                                                         |
| 46. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                        | 4752                                                         |
| 47. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 15.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **TRINH THÁI KIÊN** Giới tính: **Nam**  
Chức danh: **Giám đốc**  
Sinh ngày: **12/02/1985** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: **Thẻ căn cước công dân**  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **035085006454**  
Ngày cấp: **09/04/2021** Nơi cấp: **Cục cảnh sát QLHC về TTXH**  
Địa chỉ thường trú: **Đường Trường Chinh, Ấp 3, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam**  
Địa chỉ liên lạc: **Đường Trường Chinh, Ấp 3, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam**

## 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Phước